

Bản án số: **132** /2018/HS-PT

Ngày: 15-6-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:

Bà Lưu Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 94/2018/TLPT-HS ngày 03 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo Cao Văn T và các đồng phạm.

Do có kháng cáo của các bị cáo Cao Văn T, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/VKS-P7 ngày 17/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Bị cáo:

1. **Cao Văn T**, sinh năm 1986; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp và chỗ ở: Khóm 1, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn M, sinh năm 1960 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1962; có vợ tên Nguyễn Thị Thanh N3, sinh năm 1987 và có 02 người con: lớn sinh năm 2014, nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Tạm giữ: 26/3/2017; Tạm giam: 04/4/2017 đến ngày 13/10/2017 áp dụng

biện pháp bảo lãnh cho bị cáo tại ngoại. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

2. **Cao Thanh P**, sinh năm 1995; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: Ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê và làm ruộng; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Thanh P2, sinh năm 1965 và bà Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1963; vợ, con chưa có; Tiền án, tiền sự không; Tạm giữ ngày 26/3/2017 đến ngày 04/4/2017 áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho bị cáo tại ngoại. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

3. **Nguyễn Quốc T1**, sinh ngày 05/10/1982; tại Hải Phòng; Nơi cư trú và chỗ ở: Số 0x, đường T, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đăng T5, sinh năm 1950 và bà Ngô Thị T6, sinh năm 1952; vợ, con chưa có; Tiền án không, có 01 tiền sự (Năm 2015, bị Tòa án Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định đưa đi cai nghiện bắt buộc, thời gian 18 tháng, đến ngày 18/3/2017 chấp hành xong); Tạm giữ ngày 26/3/2017; Tạm giam ngày 04/4/2017; Ngày 20/3/2018 bị cáo được trả tự do tại phiên tòa sơ thẩm. Hiện bị cáo đang tại ngoại và vắng mặt tại phiên tòa.

4. **Nguyễn Bửu E**, sinh năm 1982; tại Cần Thơ; Nơi cư trú và chỗ ở: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Phi H1, sinh năm 1955 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1964; có vợ tên Châu Hàm Y, sinh năm 1988; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 26/4/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

5. **Nguyễn Văn Út A**, sinh ngày 12/4/1999; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: Khóm 4, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1956 và bà Đặng Thị Thu B, sinh năm 1968; vợ, con chưa có; Tiền án, tiền sự: Không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 25/4/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và vắng mặt tại phiên tòa.

6. **Nguyễn Văn T2 (T2 Đen)**, sinh năm 1976; tại Tiền Giang; Nơi cư trú: Tổ 0x, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang và chỗ ở khóm 1, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa 04/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1946 và bà Trương Thị T9, sinh năm 1951; có vợ tên La Thị Kim T10, sinh năm 1980 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001 và nhỏ nhất sinh năm 2009; có 01 tiền án (ngày 07/11/2016, bị Tòa án tỉnh Đồng Tháp xử phạt 06 tháng tù về tội “Đánh bạc”, chấp hành xong ngày 17/3/2017), tiền sự không; Tạm giữ ngày: 26/3/2017; Tạm giam ngày 04/4/2017 đến ngày 02/6/2017 áp dụng biện pháp bảo lãnh cho bị cáo tại ngoại. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

7. **Lê Văn Đ**, sinh năm 1977; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở khóm 1, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ văn hóa 04/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M1, sinh năm 1934 và bà Phạm Thị P3, sinh năm 1938 (đã chết); có vợ tên Thái Thị Thanh H3, sinh năm 1976 và có 02 người con, lớn sinh năm 1995 và nhỏ sinh năm 2005; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 25/4/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

8. **Nguyễn Thị Mỹ L**, sinh năm 1979; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: Ấp 5, xã M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1953 và bà Lê Thị T11, sinh năm 1952; có chồng tên Lê Văn S, sinh năm 1975 và có 02 người con, lớn sinh năm 2000 và nhỏ sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 25/4/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

9. **Lê Thanh T3**, sinh năm 1975; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở khóm 1, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn H5, sinh năm 1943 (đã chết) và bà Lê Thị B1, sinh năm 1945 (đã chết); có vợ tên Huỳnh Thị Diễm N4, sinh năm 1991 (đã ly hôn) và có 02 người con, lớn sinh năm 1997 và nhỏ sinh năm 2002; Tiền án, tiền sự: Không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 29/6/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

10. **Huỳnh Thị N**, sinh năm 1959; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: ấp M, xã M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Mua bán và làm ruộng; Trình độ văn hóa 03/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn T12, sinh năm 1907 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N5, sinh năm 1917 (đã chết); có chồng tên Trần Văn V, sinh năm 1960 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1978 và nhỏ nhất sinh năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

11. **Huỳnh Văn T4**, sinh năm 1974; tại Vĩnh Long; Nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện V, Vĩnh Long; Chỗ ở: khóm 1, thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Văn T13, sinh năm 1946 và bà Trần Thị B2, sinh năm 1948; có vợ tên Nguyễn Thị T14, sinh năm 1992 và có 01 người con sinh năm 2010; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 29/6/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và vắng mặt tại phiên tòa.

12. **Trần Hữu N1**, sinh năm 1991; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: Ấp 2, xã M, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hóa 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1964 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Ngọc H6, sinh năm 1965; có vợ tên Nguyễn Thị Ngọc B3, sinh năm 1992 và có 02 người con, lớn sinh năm 2013 và nhỏ sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 28/6/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và vắng mặt tại phiên tòa.

13. **Nguyễn Minh P1**, sinh năm 1990; tại Đồng Tháp; Nơi cư trú và chỗ ở: Ấp 2, xã T, huyện T, Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm thuê, tài xế; Trình độ văn hóa 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Quang T15, sinh năm 1966 và bà Bùi Thị N6, sinh năm 1969; Có vợ tên Nguyễn Thị Kim Đ1, sinh năm 1990 và có 01 người con sinh năm 2013; Tiền án, tiền sự không; Áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 08/8/2017. Hiện bị cáo đang tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Cao Văn T, Nguyễn Quốc T1, Cao Thanh P, Nguyễn Văn Út A, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Trần Hữu N1, Huỳnh Thị N, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 bị Viện kiểm sát huyện T truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Bị cáo Cao Văn T cùng vợ là Nguyễn Thị Thanh N3 mở quán bán giải khát tại ấp M, xã M, huyện T. Khoảng đầu tháng 3/2017, T sử dụng quán làm địa điểm tổ chức cho các con bạc đến đánh bạc ăn thua bằng tiền trái phép với hình thức lặc tài xỉu, đồng thời T còn trực tiếp tham gia đánh bạc. Để phục vụ cho việc tổ chức đánh bạc, T thuê các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Văn Út A và Nguyễn Bửu E làm nhiệm vụ cảnh giới khu vực đánh bạc và có trang bị ống nhòm để quan sát từ xa, để khi phát hiện có lực lượng Công an đến kiểm tra thì báo động cho những người tham gia đánh bạc lần trốn và thuê chị Nguyễn Thị Thu H đến nấu ăn phục vụ ăn, uống cho những người đến đánh bạc hàng ngày. T trả tiền công cho P, T1, Út A, Bửu E, mỗi người 150.000 đồng/ngày, riêng chị H mỗi ngày trả 50.000 đồng. Hàng ngày, những người đánh bạc thường đến chơi đánh bạc từ khoảng 13 giờ đến 18 giờ thì nghỉ.

Ngày 26/03/2017, sòng bạc bắt đầu chơi vào lúc khoảng 14 giờ đến lúc 16 giờ 20 phút cùng ngày, thì bị Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết hợp Công an huyện T, tiến hành kiểm tra và bắt quả tang, có 23 đối tượng tham gia chơi, số tiền thu trên chiếu bạc là 5.200.000 đồng, cùng tang vật là dụng cụ sử dụng vào việc đánh bạc. Trong thời gian chơi, các bị cáo tham gia chơi có nhiều ván số tiền ăn thua trên chiếu bạc dưới 5.000.000 đồng và có 04 ván số tiền ăn thua trên chiếu bạc trên 5.000.000 đồng, cụ thể:

1. Ván thứ nhất vào lúc 14 giờ 47 phút:

- Lê Thanh T3 là người lặc tài xỉu.
- Nguyễn Văn T2 là người chung tiền.
- Cao Văn T đặt 1.300.000 đồng bên tài và T bắt số 11 là 200.000 đồng với Lê Thanh T3.
- Nguyễn Văn P4 đặt 400.000 đồng xỉu.

- Nguyễn Thị Mỹ H7 đặt 400.000 đồng xỉu.
- Nguyễn Minh P1 đặt 400.000 đồng xỉu.
- Huỳnh Văn T4 đặt 2.000.000 đồng bên tài.
- Huỳnh Thị N đặt 300.000 đồng bên xỉu.
- Nguyễn Văn C đặt 200.000 đồng bên tài.
- Người mặc áo trắng (không rõ họ tên, địa chỉ) đặt 200.000 đồng bên xỉu.

Tổng cộng ván này người chơi đặt 5.400.000 đồng và ván này bên tài thua bên xỉu thắng. Ván này nhà cái lời là 2.000.000 đồng.

2. Ván thứ hai vào lúc 15 giờ 11 phút:

- Nguyễn Văn T2 là người lắc tài xỉu.
- Lê Văn Đ là người chung tiền.
- Cao Văn T đặt 1.200.000 đồng bên xỉu và bắt số 11 là 200.000 đồng với Lê Thanh T3.
- Nguyễn Văn P5 đặt 2.500.000 đồng bên xỉu và bắt số 11 với 200.000 đồng với Lê Văn Đ.

- Huỳnh Văn T4 đặt 2.000.000 đồng bên tài.
- Huỳnh Thị N đặt 400.000 đồng bên tài.
- Nguyễn Văn C đặt 200.000 đồng bên tài.

Tổng cộng ván này người chơi đặt 6.700.000 đồng và bên xỉu thua bên tài thắng. Ván này nhà cái lời 1.500.000 đồng.

3. Ván thứ ba vào lúc 16 giờ 10 phút 09 giây:

- Nguyễn Văn T2 là người lắc tài xỉu.
- Lê Văn Đ là người chung tiền.
- Cao Văn T đặt 2.000.000 đồng bên xỉu và bắt số 11 là 200.000 đồng với Lê Thanh T3.
- Trần Hữu N1 đặt 3.000.000 đồng bên xỉu.
- Nguyễn Thị Mỹ H7 đặt 200.000 đồng bên tài.
- Huỳnh Văn T4 đặt 100.000 đồng bên tài.
- Huỳnh Thị N đặt 200.000 đồng bên tài.
- Nguyễn Văn C đặt 200.000 đồng bên tài.

Tổng cộng ván này người chơi đặt 5.900.000 đồng ván này bên tài thua bên xỉu thắng. Ván này nhà cái thua là 4.100.000 đồng.

4. Ván thứ tư vào lúc 16 giờ 10 phút 39 giây:

- Nguyễn Văn T2 là người lắc tài xỉu.
- Lê Văn Đ là người chung tiền.
- Cao Văn T đặt 1.600.000 đồng bên tài và bắt số 11 là 200.000 đồng với Lê Thanh T3.

- Trần Hữu N1 đặt 4.000.000 đồng bên xỉu.
- Nguyễn Thị Mỹ H7 đặt 100.000 đồng bên tài.
- Huỳnh Văn T4 đặt 600.000 đồng bên tài.

Tổng cộng ván này người chơi đặt 6.500.000 đồng và bên xỉu thua bên tài thắng. Ván này nhà cái lời là 1.900.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, các bị cáo khai nhận:

- Bị cáo T khai nhận: Bị cáo trực tiếp tổ chức đánh bạc hình thức lắc tài xỉu ăn thua bằng tiền trái phép tại quán nước giải khát của bị cáo và thuê P, T1, Út A và Bửu E để cảnh giới xung quanh khu vực đánh bạc. T phân công cho P cảnh giới ở cửa chính, mở cửa cho những người đến đánh bạc và kiểm tra 03 bị cáo còn lại có đứng cảnh giới đúng vị trí không, T1 ở vị trí phía sau địa điểm chơi tài xỉu, Bửu E ở vị trí phía hàng bạch đàn và Út A ở vị trí phía nhà ông Nguyễn Văn R. Chị Nguyễn Thị Thu H được T thuê làm nhiệm vụ nấu ăn phục vụ ăn uống tại sòng bạc. T quy định ai làm cái bảo, thì T và người làm cái chia 50% số tiền thắng được. T thừa nhận từ ngày tổ chức đánh bạc đến ngày bị bắt quả tang thu lợi được số tiền xâu là 12.000.000 đồng. T điện thoại rủ Huỳnh Văn T4, Lê Văn Đ, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Minh P1, Trần Hữu N1, Lê Thanh T3, Võ Văn K đến để tham gia chơi đánh bạc.

Ngày 26/03/2017, T mang theo 64.500.000 đồng, T đưa cho Nguyễn Thị Thanh N3 (vợ T) cất giữ 25.000.000 đồng, trả cho N1 là 20.000.000 đồng và cho Nguyễn Minh P1 mượn 5.000.000 đồng, T giữ lại 24.500.000 đồng, sử dụng 4.000.000 đồng để đánh bạc thua hết 4.000.000 đồng, bị Cơ quan Công an thu giữ là 20.500.000 đồng, số tiền này không sử dụng vào việc đánh bạc.

- Bị cáo P khai nhận: Bị cáo được T thuê đến làm cảnh giới tại khu vực sông bạc tại nhà của T, T trả tiền công 150.000 đồng/ngày, thời gian làm được 06 ngày, đã nhận được 900.000 đồng, riêng ngày bị bắt quả tang chưa nhận tiền công.

- Bị cáo T1 khai nhận: Ngày 26/03/2017, T có kêu đến làm cảnh giới cho sông bạc tại nhà T, nhưng T1 không nói gì, sau đó T1 đi ra phía sau đi vệ sinh, thì bị Cơ quan Công an bắt quả tang.

- Bị cáo Út A khai nhận: Ngày 26/03/2017, đến sông bạc làm cảnh giới, thì bị bắt quả tang, chưa nhận tiền công.

- Bị cáo Bửu E khai nhận: Ngày 26/03/2017, đến sông bạc làm cảnh giới, thì bị bắt quả tang, chưa nhận tiền công. Trước đó có đến làm cảnh giới cho sông bạc một ngày, được T trả tiền công 150.000 đồng.

- Bị cáo T2 khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 17.020.000 đồng, T2 sử dụng 10.000.000 đồng hùn vốn làm cái chơi tài xỉu với Đ và L, bị thua 10.000.000 đồng, còn lại bị Cơ quan Công an thu giữ là 7.020.000 đồng, số tiền này không sử dụng vào việc đánh bạc.

- Bị cáo Đ khai nhận: Ngày 26/03/2017, mượn của L 10.000.000 đồng để hùn vốn làm cái chơi tài xỉu và bị thua 10.000.000 đồng.

- Bị cáo L khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 47.050.000 đồng, sử dụng 10.000.000 đồng hùn vốn làm cái và bị thua 10.000.000 đồng, L cho Đ mượn 10.000.000 đồng, còn lại 27.050.000 đồng bị Cơ quan Công an thu giữ, số tiền này không sử dụng vào việc đánh bạc.

- Bị cáo T3 khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 3.700.000 đồng để sử dụng đánh bạc, T3 chơi đánh bạc thắng 800.000 đồng, tổng cộng được 4.500.000 đồng, bị Cơ quan Công an thu giữ lúc bắt quả tang. Ngoài ra, trong lúc chơi đánh bạc còn tham gia lắc tài xỉu giùm cho T2.

- Bị cáo N1 khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 2.500.000 đồng và lấy nợ của T là 20.000.000 đồng sử dụng vào việc đánh bạc, tổng cộng số tiền sử dụng đánh bạc 22.500.000 đồng. N1 chơi thua là 15.700.000 đồng, còn lại 6.800.000 đồng bị Cơ quan Công an thu giữ.

- Bị cáo N khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 11.000.000 đồng để tham gia chơi đánh bạc, chơi thua hết 400.000 đồng, còn lại 10.600.000 đồng bị Cơ quan Công an thu giữ.

- Bị cáo T4 khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 6.800.000 đồng để tham gia chơi đánh bạc, chơi thua 6.650.000 đồng, còn lại 150.000 đồng bị Cơ quan Công an thu giữ.

- Bị cáo P1 khai nhận: Ngày 26/03/2017, mang theo 1.000.000 đồng để chơi đánh bạc và cầm xe mô tô biển kiểm soát 66M1-048xx cho T là 5.000.000 đồng, tổng cộng P1 sử dụng 6.000.000 đồng để đánh bạc, P1 chơi thua 3.900.000 đồng, còn lại 2.100.000 đồng bị Cơ quan Công an thu giữ.

Ngoài ra, còn có một số đối tượng tham gia đánh bạc như sau:

- Nguyễn Văn C mang theo 2.280.000 đồng để sử dụng đánh bạc, thua 200.000 đồng, bị Cơ quan Công an thu giữ 2.080.000 đồng.

- Nguyễn Thị Mỹ H7 mang theo 1.500.000 đồng, sử dụng 400.000 đồng đánh bạc, thua 200.000 đồng, bị Cơ quan Công an thu giữ 1.300.000 đồng.

- Nguyễn Văn P5 mang theo 4.000.000 đồng để sử dụng đánh bạc, thua 2.900.000 đồng, mua đồ ăn khi tham gia chơi tài xỉu 100.000 đồng, bị Cơ quan Công an thu giữ 1.000.000 đồng.

- Nguyễn Văn P4 mang theo 700.000 đồng, thắng 1.400.000 đồng, về trước khi bị bắt quả tang, số tiền 2.100.000 đồng đã tiêu xài hết.

- Nguyễn Minh K mang theo 800.000 đồng để sử dụng đánh bạc thua hết, về trước khi bắt quả tang.

- Trần Hoàng N mang theo 700.000 đồng để sử dụng đánh bạc thua hết, về trước khi bắt quả tang.

Như vậy, các bị cáo T, T2, Đ, L, T3, N1, N, T4 và P1 đã có hành vi đánh bạc sát phạt với nhau bằng tiền trái phép. Tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào mục đích đánh bạc là 29.350.000 đồng (Hai mươi chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Các bị cáo T, T1, P, Út A và Bửu E đã có hành vi tổ chức đánh bạc để lấy tiền xâu. Tổng số tiền bị cáo T xâu thu lợi được là 12.000.000 đồng.

Về vật chứng:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T thu giữ:

* *Thu giữ trên chiếu bạc*: Tiền Việt Nam: 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm ngàn đồng); 06 (sáu) hột xí ngầu; 01 (một) bộ dụng cụ dùng để lặc tài xỉu gồm: 01 (một) nắp đậy bằng nhựa màu đen, 01 (một) chén sành màu trắng, 02 (hai) cái khăn bằng vải sợi màu vàng, 02 (hai) cái khăn bằng sợi màu trắng có viền màu hồng, 01 (một) cái khăn bằng vải sợi màu trắng có viền màu vàng và 01 (một) cái thớt bằng gỗ có hình tròn; 02 (hai) lá bài tây dùng cho việc đặt tài xỉu ăn thua bằng tiền gồm: 01 (một) lá bài tây hai cơ và 01 (một) lá bài tây sáu rô.

Ngoài ra, còn thu giữ một số tài sản có liên quan, nhưng quá trình điều tra, xét thấy không cần thiết đã trao trả cho chủ sở hữu. Hiện còn quản lý gồm:

1. Cao Văn T: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI: 355172064930421 và tiền Việt Nam 20.500.000 đồng.

2. Nguyễn Quốc T1: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI là 351946032802398.

3. Cao Thanh P: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA, số IMEI là 353681085205300.

4. Nguyễn Bửu E: 01 (một) điện thoại di động hiệu MASSTEL, số IMEI là 358519054610115.

5. Nguyễn Văn T2: 01 (một) điện thoại di động hiệu SONY màu đen, số IMEI: 352192075001023 và tiền Việt Nam 7.020.000 đồng.

6. Lê Văn Đ: 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO màu vàng, số IMEI: 863090031665232.

7. Nguyễn Thị Mỹ L: Tiền Việt Nam 27.050.000 đồng và 01 (một) điện thoại di động OPPO màu trắng, số IMEI: 866892026985658.

8. Lê Thanh T3: Tiền Việt Nam 4.500.000 đồng và 01 (một) điện thoại di động hiệu HTC màu đen, số IMEI là 35828005376881.

9. Huỳnh Thị N: Tiền Việt Nam 10.600.000 đồng.

10. Trần Hữu N1: Tiền Việt Nam 6.800.000 đồng và 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu xanh đen, số IMEI: 353690086610186.

11. Huỳnh Văn T4: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI là 354880081192889 và tiền Việt Nam 150.000 đồng.

12. Nguyễn Minh P1: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI: 356893077750725 và tiền Việt Nam 2.100.000 đồng.

13. Nguyễn Văn C: Tiền Việt Nam 2.080.000 đồng.

14. Nguyễn Thị Mỹ H7: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI: 353677087856124 và tiền Việt Nam 1.300.000 đồng.

15. Nguyễn Văn P5: Tiền Việt Nam 1.000.000 đồng.

16. Võ Văn K: 03 (ba) hột xí ngầu.

17. Nguyễn Văn T: 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, số IMEI 93071701516.

Đối với Nguyễn Thị Thanh N3, Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị Mỹ Hoa, Nguyễn Văn P5, Nguyễn Văn P4, Nguyễn Minh K và Trần Hoàng N đã áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

Đối với Võ Thị Ngọc G, Đoàn Thị Tuyết P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thanh P, Võ Văn K không tham gia đánh bạc, nên không đề cập xử lý.

Đối với xe mô tô biển kiểm soát 66M1-048xx, P1 đã trả xe cho anh ruột tên Nguyễn Đức T16 sử dụng, hiện anh T16 không có mặt ở địa phương.

Ngày 12/02/2018, Tòa án huyện T ra Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung yêu cầu làm rõ: T khai tổ chức đánh bạc (lắc tài xỉu) ăn thua bằng tiền, thuê T1, P, Út A, Bửu E canh gác và cảnh giới Công an, trả tiền công cho những người này mỗi người 150.000 đồng/ngày. T đã tổ chức đánh bạc được 06 ngày, thu lợi bất chính khoảng 12.000.000 đồng, Cơ quan điều tra chưa chứng minh. Ngày bị bắt quả tang, T chỉ thu tiền xâu 200.000 đồng, nên Viện kiểm sát truy tố T, T1, P, Út A, Bửu E về tội “Tổ chức đánh bạc” theo điểm b khoản 2 Điều 249 của Bộ luật hình sự năm 1999 là chưa có căn cứ.

Kết quả điều tra bổ sung xác định: T tổ chức đánh bạc có thuê T1, P, Út A và Bửu E canh gác, trả tiền công mỗi người 150.000 đồng/01 ngày, tiền phục vụ ăn uống 350.000 đồng/01 ngày, tiền phục vụ thuốc hút 380.000 đồng/01 ngày, tổng cộng 01 ngày chi phí phục vụ đánh bạc là 1.330.000 đồng, T thu tiền xâu của các con bạc mỗi ngày được khoảng 2.000.000 đồng và sử dụng số tiền này để chi trả cho các khoản chi phí nêu trên. Như vậy, số tiền T thu lợi thực tế sau khi trừ chi phí phục vụ đánh bạc là 670.000 đồng/01 ngày, nên 06 ngày thu lợi là 4.020.000 đồng,

ngày bị bắt quả tang thu lợi là 300.000 đồng. Tổng cộng số tiền T thu lợi đến khi bắt quả tang là 4.320.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 05/2018/HS-ST ngày 20/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã quyết định:

I - Tuyên bố bị cáo Cao Văn T đã phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*” và phạm tội “*Đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 322; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Tổ chức đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Văn T 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015: Tổng hợp hình phạt tù của hai tội buộc bị cáo Cao Văn T phải chấp hành là 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, trừ những ngày tạm giữ, tạm giam từ ngày 26/3/2017 đến ngày 13/10/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 322 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) đối với bị cáo Cao Văn T.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với bị cáo Cao Văn T.

Áp dụng khoản 2 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015: Tổng hợp hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Cao Văn T là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), buộc bị cáo Cao Văn T phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

II - Tuyên bố các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E và Nguyễn Văn Út A đã phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”.

1- Áp dụng khoản 1 Điều 322; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Thanh P 01 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Cao Thanh P cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo

thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 322 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) đối với bị cáo Cao Thanh P, buộc bị cáo Cao Thanh P phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

2- Áp dụng khoản 1 Điều 322; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Bửu E 01 (một) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Bửu E cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 322 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Bửu E, buộc bị cáo Nguyễn Bửu E phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3- Áp dụng khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91 và khoản 1 Điều 101 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn Út A 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Văn Út A cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

4- Áp dụng khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Quốc T1 11 (mười một) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 26/3/2017 đến ngày 20/3/2018).

Áp dụng Điều 299 và Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015: Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Nguyễn Quốc T1 ngay tại phiên tòa (nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác).

III - Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê

Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và bị cáo Nguyễn Minh P1 đã phạm tội “*Đánh bạc*”.

1- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T2 01 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Văn T2 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Văn T2, buộc bị cáo Nguyễn Văn T2 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

2- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lê Văn Đ 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Lê Văn Đ, buộc bị cáo Lê Văn Đ phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L, buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

4- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lê Thanh T3 08 (tám) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 04 (bốn) tháng, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Lê Thanh T3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Lê Thanh T3, buộc bị cáo Lê Thanh T3 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

5- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Huỳnh Thị N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Huỳnh Thị N, buộc bị cáo Huỳnh Thị N phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

6- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Trần Hữu N1 06 (sáu) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Trần Hữu N1 cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Trần Hữu N1, buộc bị cáo Trần Hữu N1 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

7- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Huỳnh Văn T4 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Huỳnh Văn T4 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Huỳnh Văn T4, buộc bị cáo Huỳnh Văn T4 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

8- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh P1 06 (sáu) tháng

tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Minh P1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự năm 2015: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Minh P1, buộc bị cáo Nguyễn Minh P1 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018, các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung xin hưởng án treo.

Ngày 27 tháng 3 năm 2018, bị cáo Cao Văn T có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 05/VKS-P7 đối với bản án hình sự sơ thẩm số 05/2018/HS-ST ngày 20/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Áp dụng Điều 355; khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015 chấp nhận kháng nghị số 05/VKS-P7 ngày 17/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đối với các bị cáo Cao Văn T, Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn Út A, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1. Cụ thể:

+ Sửa phần áp dụng Điều 322, Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 thành áp dụng Điều 249, Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo Cao Văn T;

+ Sửa phần áp dụng Điều 322 Bộ luật hình sự năm 2015 thành áp dụng Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E và Nguyễn Văn Út A;

+ Sửa phần áp dụng Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 thành áp dụng Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1.

- Giữ nguyên mức hình phạt tù 01 (một) năm nhưng không cho hưởng án treo đối với bị cáo Nguyễn Văn T2.

2. Áp dụng Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Văn T về việc xin giảm nhẹ hình phạt và các bị cáo Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L về việc xin được hưởng án treo, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm, do các bị cáo T, Đ và L không cung cấp thêm tình tiết mới có đủ cơ sở để được xem xét giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo T và cho hưởng án treo đối với bị cáo Đ và bị cáo L ngoài các tình tiết giảm nhẹ đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa bị cáo Cao Văn T, Cao Thanh P, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N và Nguyễn Minh P1 không có ý kiến tranh luận, đối đáp với Kiểm sát viên. Riêng bị cáo Cao Văn T xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; các bị cáo Lê Văn Đ và Nguyễn Thị Mỹ L xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo; bị cáo Nguyễn Văn T2 xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng án treo như quyết định của bản án sơ thẩm, bị cáo đã nộp số tiền phạt bổ sung và tiền án phí hình sự sơ thẩm là 8.200.000 đồng; các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Bửu E, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N và Nguyễn Minh P1 thống nhất kháng nghị Viện kiểm sát về việc áp dụng điều luật và thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị cáo Cao Văn T, Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn Út A, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 đã thừa nhận tòa bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát. Thể hiện: Khoảng đầu tháng 3/2017 bị cáo Cao Văn T sử dụng quán giải khát của mình tại ấp M, xã M, huyện T làm địa điểm tổ chức cho các con bạc đến đánh bạc ăn thua bằng

tiền trái phép với hình thức lặt tài xỉu, đồng thời bị cáo T còn trực tiếp tham gia đánh bạc. Để phục vụ cho việc tổ chức đánh bạc, bị cáo T thuê các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Văn Út A và Nguyễn Bửu E làm nhiệm vụ canh giới (canh gác) khu vực đánh bạc và có trang bị ống nhòm để quan sát từ xa, để khi phát hiện có lực lượng Công an đến kiểm tra thì báo động cho những người tham gia đánh bạc lẫn trốn và thuê Nguyễn Thị Thu H đến nấu ăn phục vụ ăn, uống cho những người đến đánh bạc hàng ngày. Ngày 26/03/2017, sòng bạc bắt đầu chơi vào lúc khoảng 14 giờ đến lúc 16 giờ 20 phút trong lúc các con bạc đang tham gia đánh bạc thì bị Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết hợp Công an huyện T, tiến hành kiểm tra và bắt quả tang, số tiền thu trên chiếu bạc là 5.200.000 đồng, cùng tang vật là dụng cụ sử dụng vào việc đánh bạc. Trong thời gian chơi đánh bạc các bị cáo tham gia chơi có nhiều ván bạc, trong đó có 04 ván có số tiền ăn thua trên chiếu bạc trên 5.000.000 đồng. Khi đánh bạc các bị cáo Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ và Nguyễn Thị Mỹ L tham gia đánh bạc với vai trò làm cái sát phạt với các con bạc khác, bị cáo Lê Thanh T3 tham gia giúp bị cáo T2, L và Đ lặt tài xỉu 01 bàn và cùng với các bị cáo Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 trực tiếp tham gia đánh bạc để ăn thua với nhà cái.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo Cao Văn T, Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn Út A, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự công cộng, nếp sống văn minh của xã hội, gây mất trật tự trị an, làm cho con người đam mê cờ bạc, chây lười lao động, có lối sống buông thả, gây ảnh hưởng xấu đến chính sách của Nhà nước trong việc đấu tranh, phòng chống các tệ nạn xã hội. Phần lớn các bị cáo đều trong độ tuổi lao động, có sức khỏe nhưng không lo phần đầu xây dựng gia đình văn hóa, phát triển kinh tế, mà ngược lại các bị cáo lại tổ chức và tụ tập tham gia đánh bạc để sát phạt ăn thua với nhau bằng tiền một cách trái pháp luật. Rõ ràng các bị cáo đã nhận thức được hành vi của bản thân mình là trái pháp luật, bị dư luận xã hội phản ứng nhưng các bị cáo lại cố ý thực hiện nhằm để trục lợi và thỏa mãn nhu cầu cá nhân, xem thường kỷ cương pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Cao Văn T về tội “*Tổ chức đánh bạc*” và tội “*Đánh bạc*”; các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E và Nguyễn Văn Út A về tội “*Tổ chức đánh bạc*” và xét xử các bị cáo Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1,

Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 về tội “*Đánh bạc*” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Tại phiên tòa bị cáo Cao Văn T vẫn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; các bị cáo Lê Văn Đ và Nguyễn Thị Mỹ L vẫn kháng cáo xin được hưởng án treo. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo T, Đ và L không xuất trình được những tình tiết mới có đủ sở sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T và cũng không có đủ cơ sở để xem xét cho các bị cáo Đ và L được hưởng án treo, ngoài các tình tiết mà án sơ thẩm đã xem xét, mặc dù các bị cáo Đ và L có đưa ra các tài liệu, chứng cứ thể hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, trong đó bị cáo L cho rằng bị cáo đã ly hôn chồng và phải nuôi hai con nhỏ, còn bị cáo Đ cho rằng vợ bị cáo Thái Thị Thanh Hoa bị bệnh mờ mắt không lao động được nên bị cáo là lao động chính để nuôi vợ và con, ngoài ra bị cáo có cậu ruột Nguyễn Văn D là người có công với cách mạng do là Liệt sĩ, nhưng Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt mà cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo T, Đ và L là không nặng và đã cân nhắc xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và nhân thân của từng bị cáo khi quyết định hình phạt cho các bị cáo. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, Đ và L đồng thời chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo T, Đ và L là phù hợp.

[5] Đối với Quyết định kháng nghị số 05/VKS-P7 ngày 17/4/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 (viết tắt là Bộ luật hình sự năm 1999) mà áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 (viết tắt là Bộ luật hình sự năm 2015) để áp dụng khi xét xử và quyết định hình phạt đối với các bị cáo trong vụ án này là không phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và tinh thần Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự năm 2015. Bởi vì, về tội đánh bạc so với quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 thì tội phạm hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 là nhẹ hơn, thể hiện mức tối thiểu khung hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 mức khởi điểm của hình phạt tù là 06 tháng, mức phạt tiền 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, còn theo quy định tại khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 mức khởi điểm

của hình phạt tù là 03 tháng, mức phạt tiền 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, về hình phạt bổ sung đối với tội này theo khoản 3 Điều 321 Bộ luật hình sự năm 2015 là 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, còn theo khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999 là 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; ngoài ra đối với tội tổ chức đánh bạc so với quy định tại khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự năm 2015 thì tội phạm hình phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999 là nhẹ hơn thể hiện mức phạt tiền theo quy định tại khoản 1 Điều 322 Bộ luật hình sự năm 2015 là 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, còn theo quy định tại khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999 mức phạt tiền là 10.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng, về hình phạt bổ sung đối với tội này theo khoản 3 Điều 322 Bộ luật hình sự năm 2015 là 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng còn theo khoản 3 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999 là 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T2 01 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án (ngày 20/3/2018) là không phù hợp, do bị cáo T2 không đủ điều kiện được hưởng án treo theo quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Cho nên kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng điều luật theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 và giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng không cho bị cáo Nguyễn Văn T2 được hưởng án treo theo kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp.

[6] Đối với việc các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Bửu E, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N và Nguyễn Minh P1 thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm và thống nhất kháng nghị của Viện kiểm sát về việc áp dụng điều luật, nên được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trong vụ án này. Đối với việc bị cáo Nguyễn Văn T2 yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm cho bị cáo được hưởng án treo, xét thấy là không có cơ sở như đã phân tích tại mục [5] nêu trên, nên không chấp nhận yêu cầu của bị cáo T2.

[7] Tại phiên tòa mặc dù các bị cáo Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Văn Út A, Huỳnh Văn T4 và Trần Hữu N1 vắng mặt nhưng Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo không có kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị liên quan đến mức hình phạt của các bị cáo, đồng thời sự vắng mặt của các bị cáo cũng không gây cản

trở cho việc xét xử và cũng không gây bất lợi cho các bị cáo, nên căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 290 và điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 xét xử vắng mặt các bị cáo T1, Út A, T4 và N1.

[8] Do kháng cáo của các bị cáo Cao Văn T, Lê Văn Đ và Nguyễn Thị Mỹ L không được chấp nhận, nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 và điểm d khoản 2 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Cao Văn T;
- Không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L và Lê Văn Đ;

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Cao Văn T, Nguyễn Thị Mỹ L và Lê Văn Đ.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;

Sửa quyết định bản án sơ thẩm về áp dụng điều luật đối với các bị cáo Cao Văn T, Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E, Nguyễn Văn Út A, Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và Nguyễn Minh P1 và sửa quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T2.

1. Tuyên bố bị cáo Cao Văn T đã phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*” và phạm tội “*Đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Tổ chức đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Văn T 06 (sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015: Tổng hợp hình phạt tù của hai tội nêu trên buộc bị cáo Cao Văn T phải chấp hành hình phạt chung là 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ vào thời gian tạm giữ và tạm giam từ ngày 26/3/2017 đến ngày 13/10/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) đối với bị cáo Cao Văn T.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với bị cáo Cao Văn T.

Áp dụng khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015: Tổng hợp hình phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo Cao Văn T là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), buộc bị cáo Cao Văn T phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố các bị cáo Cao Thanh P, Nguyễn Quốc T1, Nguyễn Bửu E và Nguyễn Văn Út A đã phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”.

2.1. Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Cao Thanh P 01 (một) năm tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Cao Thanh P cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) đối với bị cáo Cao Thanh P, buộc bị cáo Cao Thanh P phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

2.2. Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Bửu E 01 (một) năm tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Bửu E cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Bửu E, buộc bị cáo Nguyễn Bửu E phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

2.3. Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65; Điều 91 và khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn Út A 09 (chín) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Văn Út A cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

2.4. Áp dụng khoản 1 Điều 249 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Quốc T1 11 (mười một) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời hạn phạt tù bằng thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam (từ ngày 26/3/2017 đến ngày 20/3/2018), bị cáo T1 đã chấp hành xong hình phạt.

3. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T2, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị Mỹ L, Lê Thanh T3, Huỳnh Thị N, Trần Hữu N1, Huỳnh Văn T4 và bị cáo Nguyễn Minh P1 đã phạm tội “*Đánh bạc*”.

3.1. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T2 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, được trừ vào thời gian tạm giữ và tạm giam từ ngày 26/3/2017 đến ngày 02/6/2017.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Văn T2, buộc bị cáo Nguyễn Văn T2 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.2. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lê Văn Đ 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Lê Văn Đ, buộc bị cáo Lê Văn Đ phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.3. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L, buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.4. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Lê Thanh T3 08 (tám) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm 04 (bốn) tháng, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Lê Thanh T3 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) đối với bị cáo Lê Thanh T3, buộc bị cáo Lê Thanh T3 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.5. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Huỳnh Thị N 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Huỳnh Thị N, buộc bị cáo Huỳnh Thị N phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.6. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Trần Hữu N1 06 (sáu) tháng tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Trần Hữu N1 cho Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Trần Hữu N1, buộc bị cáo Trần Hữu N1 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.7. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Huỳnh Văn T4 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Huỳnh Văn T4 cho Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Huỳnh Văn T4, buộc bị cáo Huỳnh Văn T4 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

3.8. Áp dụng khoản 1 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh P1 06 (sáu) tháng tù, nhưng cho bị cáo hưởng án treo. Thời gian thử thách là 01 (một) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20/3/2018).

Giao bị cáo Nguyễn Minh P1 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 248 Bộ luật hình sự năm 1999: Phạt bổ sung bằng tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) đối với bị cáo Nguyễn Minh P1, buộc bị cáo Nguyễn Minh P1 phải nộp để sung ngân sách Nhà nước.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Các bị cáo Cao Văn T, Lê Văn Đ và Nguyễn Thị Mỹ L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TANDTC (Vụ GD-KT1);
- VKSND Tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp Tỉnh;
- TAND – VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Cơ quan CSĐT CA huyện T;
- Trại Tạm giam Công an Tỉnh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ Công an Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- UBND xã M;
- UBND xã T; UBND TT M;
- Bị cáo;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (Nghĩa).

(Đã ký)

Ngô Tấn Lợi